



Số: 16/19/QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa. (Các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm

phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại Khánh Hòa triển khai thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả đối với các thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định này kể từ ngày Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa đi vào hoạt động.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại Khánh Hòa có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thực hiện niêm yết thủ tục hành chính, công khai thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại Khánh Hòa, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (VBĐT);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh Khánh Hòa;
- Công TTĐT tỉnh, Công TTĐT CCHC tỉnh;
- Trung tâm CNTT&DVHCCTT tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, PT, ĐL, HL.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Tuân



PHỤ LỤC
THỐNG KÊ DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐƯỢC TỔ CHỨC THEO NGÀNH
ĐỌC ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ
HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại TPVHCC tỉnh Khánh Hòa
1.	Công an tỉnh tại Phụ lục I	6
2.	Cục Thuế tỉnh tại Phụ lục II	186
3.	Bảo hiểm Xã Hội tỉnh tại Phụ lục III	8
	Tổng cộng	200

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
CÔNG AN TỈNH ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực cấp, quản lý Căn cước công dân		
1	Cấp thẻ Căn cước công dân khi đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	2.000200	Phòng CS QLHC về TTXH – Công an tỉnh
2	Cấp thẻ Căn cước công dân khi chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	2.001196	Phòng CS QLHC về TTXH – Công an tỉnh
3	Đổi thẻ Căn cước công dân	2.001195	Phòng CS QLHC về TTXH – Công an tỉnh
4	Cấp lại thẻ Căn cước công dân	2.001194	Phòng CS QLHC về TTXH – Công an tỉnh
5	Xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân	2.001178	Phòng CS QLHC về TTXH – Công an tỉnh
II	Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử		
1	Đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 2 đối với công dân Việt Nam		Phòng CS QLHC về TTXH – Công an tỉnh

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
CỤC THUẾ TỈNH ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM
PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA

*(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Đăng ký thuế		
1	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác), tổ chức khác	2.002225	Cục Thuế
2	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác), tổ chức khác	1.008490	Cục Thuế
3	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế	1.008493	Cục Thuế
4	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài; Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng; Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu	1.008494	Cục Thuế
5	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	1.008495	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
6	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại	1.008496	Cục Thuế
7	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác - Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế	1.010241	Cục Thuế
8	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác - Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập	1.008498	Cục Thuế
9	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc trực tiếp tại cơ quan thuế	1.008499	Cục Thuế
10	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc qua cơ quan chi trả thu nhập	1.008500	Cục Thuế
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân, Thông báo mã số thuế người phụ thuộc	1.008501	Cục Thuế
12	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị phụ thuộc) thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý	1.008502	Cục Thuế
13	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ	1.008503	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	thuộc - Trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập		
14	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị phụ thuộc) thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi	1.008504	Cục Thuế
15	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị phụ thuộc) thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến	1.008505	Cục Thuế
16	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác - Trừ đơn vị phụ thuộc	1.008507	Cục Thuế
17	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác - Đối với đơn vị phụ thuộc	1.008508	Cục Thuế
18	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; Chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã	1.007043	Cục Thuế
19	Khôi phục mã số thuế	1.008510	Cục Thuế
20	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	1.007042	Cục Thuế
21	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong trường hợp chia, sáp nhập, hợp nhất tổ chức - Đối với tổ chức bị chia, tổ chức bị sáp nhập, tổ chức bị hợp nhất	1.008514	Cục Thuế
22	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất tổ chức - Đối với tổ chức mới được chia, tổ chức được tách, tổ chức hợp nhất	1.008759	Cục Thuế
23	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế trong trường hợp tách, sáp nhập tổ chức - Đối với tổ chức bị tách, tổ chức nhận sáp nhập	1.008515	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
24	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại) - Đối với đơn vị trước chuyển đổi	1.008517	Cục Thuế
25	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại) – Đối với đơn vị sau chuyển đổi	2.002321	Cục Thuế
26	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị trước chuyển đổi	1.008518	Cục Thuế
27	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị sau chuyển đổi	1.008519	Cục Thuế
28	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị trước chuyển đổi	1.008520	Cục Thuế
29	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác) – Đối với đơn vị sau chuyển đổi	1.008521	Cục Thuế
30	Đăng ký hủy chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi	1.010694	Cục Thuế
31	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh và tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là Người điều hành)	1.008491	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
32	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí	1.008492	Cục Thuế
33	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	1.008506	Cục Thuế
34	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, nhà thầu nước ngoài	1.008509	Cục Thuế
II	Lĩnh vực Hóa đơn, biên lai		
1	Mua hóa đơn do cơ quan thuế đặt in	1.007032	Cục Thuế
2	Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế	1.008304	Cục Thuế
3	Tiêu hủy biên lai	1.008313	Cục Thuế
4	Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/ Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí	1.008555	Cục Thuế
5	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in	1.008307	Cục Thuế
6	Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí	1.008310	Cục Thuế
7	Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế	1.010343	Cục Thuế
8	Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử	1.011046	Cục Thuế
9	Đăng ký kế hoạch mua/mua bổ sung tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1.011047	Cục Thuế
10	Đề nghị mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1.011048	Cục Thuế
11	Thông báo kết quả huỷ tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1.011049	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
12	Báo cáo mất, cháy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1.011050	Cục Thuế
13	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1.011051	Cục Thuế
14	Tổng hợp dữ liệu tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	1.011052	Cục Thuế
15	Đăng kí/ Thay đổi thông tin sử dụng biên lai điện tử	1.011042	Cục Thuế
16	Đăng ký/ Bổ sung/ Chấm dứt sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; Đăng ký/ Bổ sung/ Chấm dứt tài khoản truy cập	1.011043	Cục Thuế
17	Đăng ký sử dụng hình thức tra cứu thông tin hóa đơn điện tử (Bảng hình thức điện tử/hình thức nhắn tin qua số điện thoại di động)	1.011044	Cục Thuế
18	Đăng ký kết nối/ Đăng ký dùng kết nối với Cổng thông tin hóa đơn điện tử	1.011045	Cục Thuế
19	Tiêu hủy hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế	1.007033	Cục Thuế
20	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế	1.007709	Cục Thuế
21	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai	1.007713	Cục Thuế
22	Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng	1.007710	Cục Thuế
23	Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế	1.010337	Cục Thuế
24	Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh	1.010339	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
25	Xử lý hoá đơn điện tử của cơ quan thuế có sai sót	1.010341	Cục Thuế
III	Lĩnh vực Hoàn thuế		
1	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư	1.007037	Cục Thuế
2	Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	1.008558	Cục Thuế
3	Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	1.008559	Cục Thuế
4	Hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại	1.008561	Cục Thuế
5	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế	1.008562	Cục Thuế
6	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	1.008563	Cục Thuế
7	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế	1.008564	Cục Thuế
8	Hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	1.008565	Cục Thuế
9	Thủ tục lựa chọn doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	1.008566	Cục Thuế
10	Thủ tục đăng ký điều chỉnh, chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	1.008567	Cục Thuế
11	Hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác	1.011012	Cục Thuế
12	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	1.011013	Cục Thuế
13	Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật	1.011015	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
14	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	1.011016	Cục Thuế
15	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	1.011017	Cục Thuế
16	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	1.011018	Cục Thuế
17	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	1.007039	Cục Thuế
IV	Lĩnh vực Khai các loại thuế, phí, lệ phí		
1	Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài	1.008341	Cục Thuế
2	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	1.008312	Cục Thuế
3	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	1.008549	Cục Thuế
4	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.008317	Cục Thuế
5	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.008321	Cục Thuế
6	Khai thuế bảo vệ môi trường	1.008323	Cục Thuế
7	Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	1.008325	Cục Thuế
8	Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	1.008319	Cục Thuế
9	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	1.007040	Cục Thuế
10	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài	1.008331	Cục Thuế
11	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	1.008339	Cục Thuế
12	Khai lệ phí môn bài	1.008338	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
13	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	1.010998	Cục Thuế
14	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	1.010999	Cục Thuế
15	Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài	1.011020	Cục Thuế
16	Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê.	1.011021	Cục Thuế
17	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học	1.007041	Cục Thuế
18	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	1.011520	Cục Thuế
19	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	1.007014	Cục Thuế
20	Khai thuế GTGT đối với phương pháp trực tiếp trên GTGT	1.007016	Cục Thuế
21	Khai thuế GTGT đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu	1.007022	Cục Thuế
22	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	1.008324	Cục Thuế
23	Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông	1.008524	Cục Thuế
24	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	1.008332	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
25	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyên nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh	1.008335	Cục Thuế
26	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu	1.007026	Cục Thuế
27	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài	1.008344	Cục Thuế
28	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	1.008346	Cục Thuế
29	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	1.008525	Cục Thuế
30	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	1.008526	Cục Thuế
31	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu	1.010345	Cục Thuế
32	Khai quyết toán thuế TNDN đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu	1.008337	Cục Thuế
33	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	1.008333	Cục Thuế
34	Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh	1.008336	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
	thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác		
35	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010948	Cục Thuế
36	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	1.008529	Cục Thuế
37	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế	1.008530	Cục Thuế
38	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	1.008532	Cục Thuế
39	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	1.008533	Cục Thuế
40	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản	1.008538	Cục Thuế
41	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế	2.002237	Cục Thuế
42	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	1.008542	Cục Thuế
43	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	2.002235	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
44	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	1.008340	Cục Thuế
45	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác	1.008342	Cục Thuế
46	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	2.002233	Cục Thuế
47	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	1.008309	Cục Thuế
48	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	2.002229	Cục Thuế
49	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	1.008543	Cục Thuế
50	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam	1.008544	Cục Thuế
51	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	1.011007	Cục Thuế
52	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân góp vốn khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	1.011008	Cục Thuế
53	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	1.008326	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
54	Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	1.008328	Cục Thuế
55	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	1.008547	Cục Thuế
56	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	1.008758	Cục Thuế
57	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	1.008548	Cục Thuế
58	Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	1.008551	Cục Thuế
59	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	1.008552	Cục Thuế
60	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	1.008553	Cục Thuế
61	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	1.008554	Cục Thuế
62	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	1.010951	Cục Thuế
63	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	1.010990	Cục Thuế
64	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	1.010991	Cục Thuế
65	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	1.010992	Cục Thuế
66	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	1.010993	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
67	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	1.010994	Cục Thuế
68	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	1.010995	Cục Thuế
V	Lĩnh vực: Miễn giảm thuế		
1	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất	1.008568	Cục Thuế
2	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước	1.008569	Cục Thuế
3	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam	1.008570	Cục Thuế
4	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	1.008571	Cục Thuế
5	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	1.008572	Cục Thuế
6	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập và thu nhập khác thuộc đối tượng nộp thuế thông qua bên Việt Nam ký hợp đồng hoặc chi trả thu nhập	1.008573	Cục Thuế
7	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú Việt Nam được hưởng các quy định miễn, giảm thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều khoản thu nhập từ phục vụ Chính phủ, thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề và thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu	1.008574	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
8	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt Nam	1.008575	Cục Thuế
9	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng phát sinh tại Việt Nam do tổ chức, cá nhân trả thu nhập ở nước ngoài chi trả (bao gồm cả trường hợp cá nhân không cư trú có thu nhập tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài)	1.008576	Cục Thuế
10	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kê khai	1.008577	Cục Thuế
11	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	1.008578	Cục Thuế
12	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hãng hàng không nước ngoài	1.008579	Cục Thuế
13	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với hãng vận tải nước ngoài	1.008580	Cục Thuế
14	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp - đối với tái bảo hiểm nước ngoài	1.008581	Cục Thuế
15	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp	1.008582	Cục Thuế
16	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số thuế được miễn, giảm	1.008583	Cục Thuế
17	Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn	1.008584	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
18	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	1.008585	Cục Thuế
19	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	3.000083	Cục Thuế
20	Miễn tiền chậm nộp	3.000088	Cục Thuế
21	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000084	Cục Thuế
22	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	1.007721	Cục Thuế
VI	Các TTHC khác		
1	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	1.008513	Cục Thuế
2	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	1.008587	Cục Thuế
3	Nộp dần tiền thuế nợ	1.008588	Cục Thuế
4	Không tính tiền chậm nộp	1.008589	Cục Thuế
5	Gia hạn nộp thuế	1.008590	Cục Thuế
6	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế	1.008591	Cục Thuế
7	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	1.008327	Cục Thuế
8	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định.	1.008592	Cục Thuế
9	Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	1.008593	Cục Thuế
10	Đăng ký cấp, cấp lại giấy xác nhận kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế/ Thông báo thay đổi thông tin nhân viên đại lý thuế /Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	1.010239	Cục Thuế

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết
11	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa	1.008596	Cục Thuế
12	Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán	1.008597	Cục Thuế
13	Báo cáo APA thường niên	1.008598	Cục Thuế
14	Báo cáo APA đột xuất	1.008599	Cục Thuế
15	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước	1.008345	Cục Thuế
16	Thông báo sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế/Thông báo tạm dừng, chấm dứt sử dụng dịch vụ của Đại lý thuế	1.010701	Cục Thuế
17	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân từ tháng sang quý	1.010949	Cục Thuế
18	Gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất	1.011008	Cục Thuế
19	Thủ tục bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	1.011014	Cục Thuế
20	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý	1.010950	Cục Thuế

PHỤ LỤC III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH ĐƯA RA TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên thủ tục hành chính/ Dịch vụ công	Mã số thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
1	Đăng ký, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.	BXH-250297	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
1.1	Đăng ký, truy đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài sau khi về nước.		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
1.2	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại Điều 88 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014.		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
1.3	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
2	Đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế.	BXH-250295	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
2.1	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình, người tham gia bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do đóng trùng.		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
2.2	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình, người tham gia bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng do bị chết.	BXH-250296	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa



3	Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; cấp sổ bảo hiểm xã hội.		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
3.1	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
II	Lĩnh vực thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
1	Giải quyết hưởng chế độ thai sản (Thực hiện đối với trường hợp người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi).	BXH-2000693	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
2	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích.	BXH-2000809	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
3	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg.	BXH-2000762	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
4	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Nghị định số 14/2020/NĐ-CP.	BXH-1001646	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
III	Lĩnh vực cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế		Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa
1	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Thực hiện đối với trường hợp cấp lại sổ bảo hiểm xã hội do mất, hỏng; cấp lại thẻ bảo hiểm y tế không thay đổi thông tin).	BXH-1002759	Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa